ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2017- 2018

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2018

I. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Tạo kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên (GV) tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Góp phần xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Thể hiện quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của người học; tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng và đóng góp ý kiến để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV;
- Là căn cứ giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Bộ môn nhận xét, đánh giá và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật đối với GV.

2. Quá trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Tất cả sinh viên (SV) đang theo học các hệ đào tạo tại trường ĐH Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM, bao gồm: chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chất lượng cao, kỹ sư tài năng học các môn lý thuyết (LT), thực hành phương thức (PT) 1, 2.

2.2. Hình thức khảo sát

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát https://survey.uit.edu.vn đến email của SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 06/7 – 10/8/2018
- Xử lý dữ liệu: 10/8 – 31/8/2018
- Viết báo cáo: 03/9 – 24/9/2018

2.4. Công cụ khảo sát

Các mẫu phiếu khảo sát do Phòng TT-PC-ĐBCL xây dựng, điều chỉnh và cập nhật dựa trên việc tham khảo một số mẫu phiếu của các cơ sở giáo dục khác và đã được cán bộ viên chức trong Trường góp ý.

Phiếu khảo sát môn học gồm: 17 câu hỏi/tiêu chí (môn LT), 18 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT1), 8 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT2).

Phiếu khảo sát gồm các nội dung về: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học.

Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- *Mức 1:* Chưa tốt/Chưa hài lòng 1 điểm
- *Mức 2:* Bình thường 2 điểm
- *Mức 3:* Tốt/Hài lòng 3 điểm
- *Mức 4:* Rất tốt/Rất hài lòng 4 điểm

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát

Từ năm học 2015-2016, Trường yêu cầu SV thực hiện khảo sát các môn học (bao gồm *môn học LT, thực hành PT1, thực hành PT2*) theo số lượng sau:

- SV đăng ký <= 4 môn học, thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký;
- SV đăng ký >4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được từ 3442/3874 **(88.8%)** SV tham gia khảo sát cho thấy: trên 97% SV thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có khoảng 333 SV (1.4%) thực hiện khảo sát dưới 50% số môn học đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	**SV đăng ký <= 4 môn học (N= 944)**		**SV đăng ký > 4 môn học (N= 2498)**	
	Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỉ lệ (%)*
100%	937	**99.3**	2435	**97.5**
50% - dưới 100%	6	**0.6**	31	**1.2**
Dưới 50%	1	**0.1**	32	**1.3**

Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học HKII 2017-2018

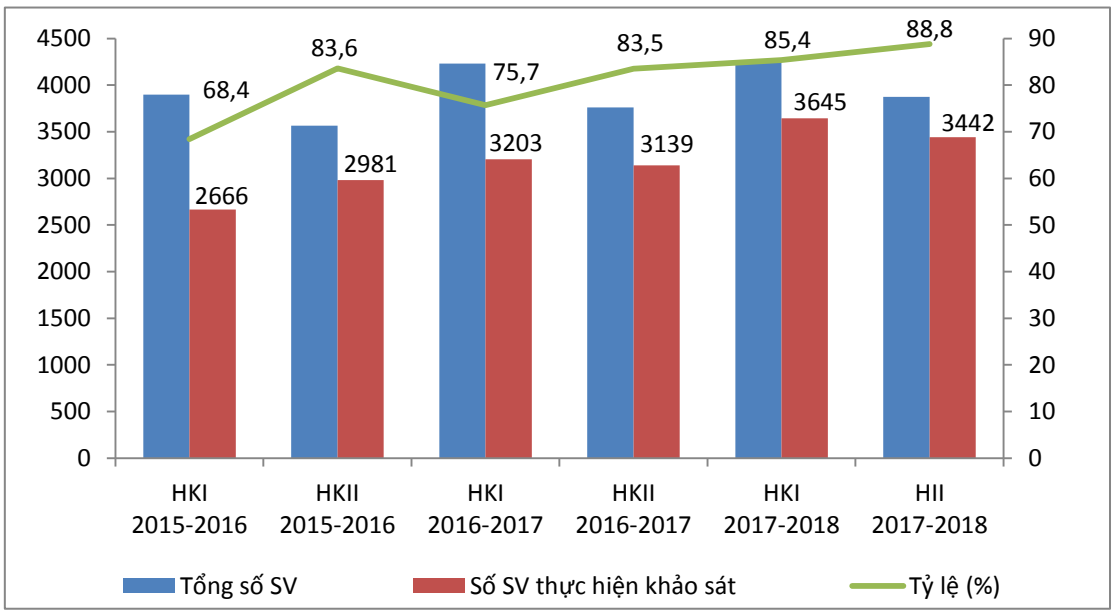

Biểu đồ 1. Số lượng, tỷ lệ SV thực hiện khảo sát môn học ở các học kỳ

2. Số lượng phiếu khảo sát và thông tin khảo sát chung

Căn cứ theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, HKII, 2017-2018 toàn Trường có: **381 lớp** (MH Lý thuyết), **251 lớp** (MH Thực hành PT1) và **48 lớp** (MH Thực hành PT2).

Phòng TT-PC-ĐBCL đã tổ chức khảo sát và thu về kết quả của 100% các lớp học. Số lượng phiếu khảo sát cụ thể ở mỗi đơn vị quản lý được thể hiện ở bảng sau:

Đơn vị quản lý	**Môn học lý thuyết**			**Môn học thực hành PT1**			**Môn học thực hành PT2**		
	Theo TKB	*Theo KS*	*Tỉ lệ (%)*	*Theo TKB*	*Theo KS*	*Tỉ lệ (%)*	*Theo TKB*	*Theo KS*	*Tỉ lệ (%)*
BMAV	1422	1265	**89.0**						
BMTL	2224	1937	**87.1**						
CNPM	3416	2996	**87.7**	1629	1402	**86.1**	1074	949	**88.4**
HTTT	2687	2455	**91.4**	1617	1459	**90.2**	210	196	**93.3**
KHMT	2177	1918	**88.1**	1433	1216	**84.9**	508	449	**88.4**
KTMT	2436	2160	**88.7**	2280	2009	**88.1**			
KH&KTTT	353	319	**90.4**	70	62	**88.6**	241	217	**90.0**
MMT&TT	1776	1639	**92.3**	1376	1269	**92.2**	254	233	**91.7**
PĐTĐH	3212	2911	**90.6**						
Tổng	**19703**	**17600**	**89.3**	**8405**	**7417**	**88.2**	**2287**	**2044**	**89.4**

Bảng 2. Số lượng phiếu khảo sát thu được ở HKII 2017-2018

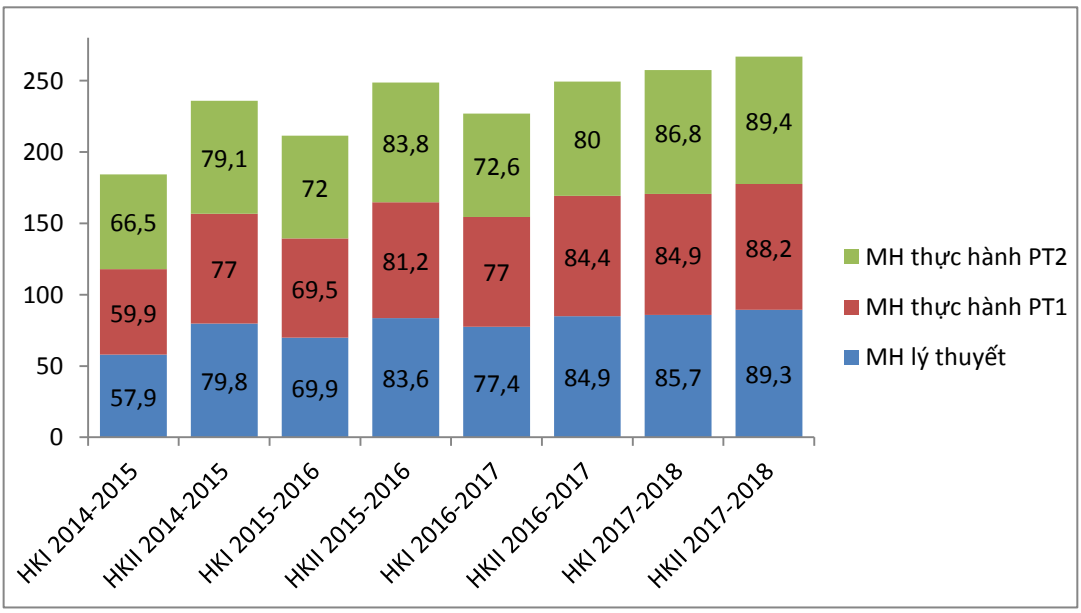

Biểu đồ 2. Tỷ lệ phiếu khảo sát thu được ở các loại hình môn học qua các học kỳ (%)

Tỷ lệ thời gian lên lớp của SV:

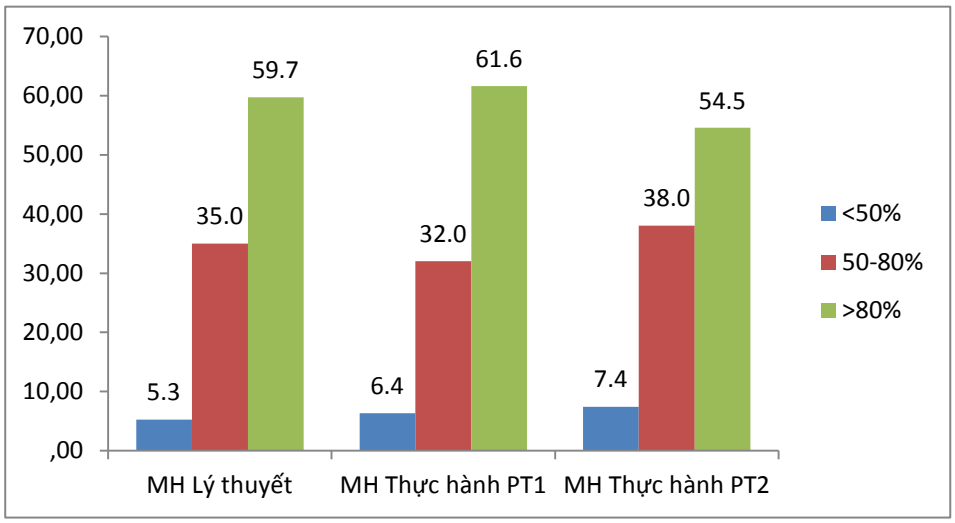

Biểu đồ 3. Tỷ lệ thời gian lên lớp của SV (%)

Nhìn chung, ở cả 3 hình thức môn học, hơn 50% SV tham dự khá đầy đủ thời lượng của môn học (trên 80%), trong đó các lớp môn học thực hành PT1 có tỷ lệ cao nhất (61.6%). Khoảng 32% - 38% SV tham dự từ 50-80% thời lượng; chỉ 7% SV tham dự dưới 50% thời lượng môn học.

3. Kết quả khảo sát chung toàn Trường

Trong học kỳ này, 100% các lớp ở môn học LT (381 lớp), môn học thực hành PT1 (251 lớp) và thực hành PT2 (48 lớp) đều có từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát, vì vậy toàn bộ kết quả khảo sát đều đảm bảo độ tin cậy và được Trường sử dụng để phân tích, đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV.

Các kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí; kết quả **xếp hạng hài lòng** được dựa trên tổng tỷ lệ mức Tốt/Hài lòng và Rất tốt/Rất hài lòng.

3.1. Môn học lý thuyết

Bảng câu hỏi dành cho môn học lý thuyết gồm có 17 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

TT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng	Xếp hạng hài lòng
1	Chuẩn đầu ra, yêu cầu và nội dung môn học được giảng viên giới thiệu trong buổi đầu tiên			7.3	37.7	50.1	9

2	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	8.6 39.5 46.4	**17**
3	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle	7.6 35.8 51.8	11
4	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	8 37 50	13
5	Giảng viên trình bày các vấn đề trong môn học mang tính cập nhật, chuẩn xác và có liên hệ thực tiễn	7.5 36.2 51.5	10
6	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	8.5 36.6 49.8	16
7	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt	8.3 35.5 51.1	15
8	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình	6.3 33.9 55.2	3
9	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	7 35 53.1	7
10	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học	6.1 35.5 53.9	2
11	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp	5.9 34.7 54.9	**1**
12	Giảng viên sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	6.6 37.2 51.5	4
13	Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học	8 37.3 49.4	14
14	Giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị	6.5 36.1 52.4	5
15	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	6.8 36.9 51.3	6
16	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuẩn đầu ra	7.6 38.2 49	12
17	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	7 36.9 51	8

Bảng 3. Tỷ lệ SV đánh giá môn học lý thuyết theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy, khoảng **85.9% – 89.6%** (HKI: 84.3%-89.8%) SV đánh giá *tốt/hài lòng* và *rất tốt/rất hài lòng* (gọi chung là hài lòng) đối với 17 tiêu chí. Trong đó, tỷ lệ ở mức *rất tốt/rất hài lòng* cao hơn mức *tốt/hài lòng* trung bình khoảng 15% ở hầu hết các tiêu chí.

Nhìn chung, mức chênh lệch về tỷ lệ hài lòng giữa các tiêu chí không quá lớn, (khoảng 4%), tuy nhiên, các khoa/bộ môn, GV cần lưu ý một số tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp hơn (**tiêu chí 2, 6, 7, 13**) để có biện pháp cải tiến hoạt động giảng dạy nhằm nâng cao mức độ hài lòng ở người học.

Sau đây là **tỷ lệ hài lòng trung bình** của SV đối với các tiêu chí ở môn học lý thuyết qua 3 năm học gần nhất:

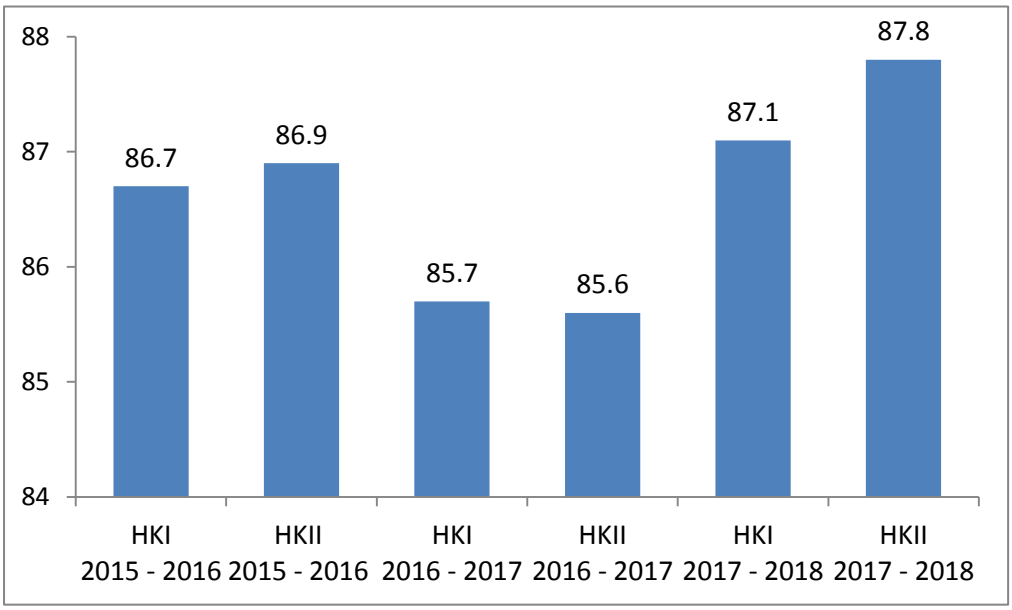

Biểu đồ 4. Tỷ lệ hài lòng trung bình của các tiêu chí qua các học kỳ (%)

Biểu đồ 4 cho thấy, trong 3 năm học gần đây, tỷ lệ hài lòng của SV vẫn ở mức cao (tỷ lệ trên 80%). Đặc biệt, trong HKII/2017-2018, tỷ lệ hài lòng đã tăng lên so với các năm trước. Đây là tín hiệu đáng hiệu tốt để các Khoa, Bộ môn, GV tiếp tục thực hiện các hoạt động cải tiến dạy- học nhằm đem lại sự hài lòng cho SV.

Đánh giá về việc đạt được chuẩn đầu ra (CĐR):

SV biết được CĐR của môn học thông qua phần giới thiệu đề cương môn học của GV vào buổi đầu môn học và được nhắc lại trong quá trình giảng dạy. Đây là căn cứ để SV xác định đã đạt bao nhiêu % so với CĐR khi kết thúc môn học.

Kết quả khảo sát ở biểu đồ 5 cho thấy tỷ lệ SV tự đánh giá mức độ đạt được theo CĐR môn học dao động không đồng đều, trong đó tỷ lệ SV đạt được ở mức *70 đến dưới 90%* chiếm vị trí cao nhất với 46.3%, từ *50 đến dưới 70%* chiếm 29.9% và đạt được *trên*

90% chiếm 15.7% (đây là tỷ lệ rất cao). Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ thấp SV *chưa biết CĐR là gì*. Như vậy, các khoa, bộ mô, GV cần hỗ trợ và tìm biện pháp khắc phục để giúp SV nhận biết được CĐR và vai trò đối với kết quả học tập.

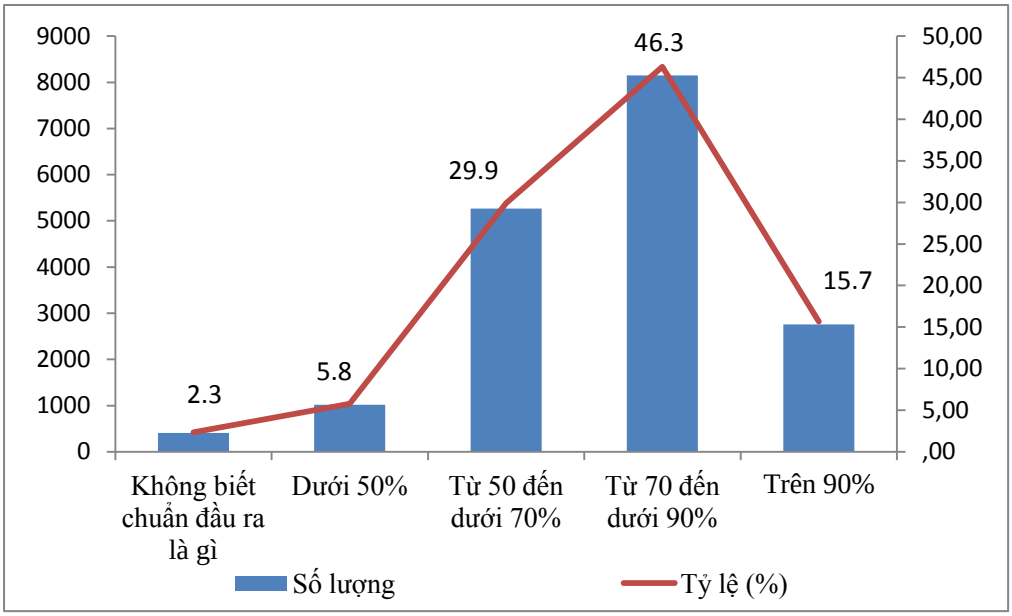

Biểu đồ 5. SV tự đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra môn học

3.2. Môn học thực hành PT1

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành PT1 gồm có 18 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

TT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng	Xếp hạng hài lòng
1	Anh/ Chị có đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành		5.8		34.5	55.4	**1**
2	Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành		7.2		35.6	52.9	10
3	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm		8.6		35.2	50.3	**18**
4	Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn		6.7		35.7	54,4	6
5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý		6.8		34.4	53.6	16
6	Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ		6.4		33.8	55.7	2

7	Tài liệu/ bài tập thực hành trình bày rõ ràng, dễ hiểu, cập nhật	7.2 34.5 53.7	12
8	Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	6.7 34.8 54.1	5
9	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học	6.2 34.6 54.9	3
10	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	7.1 34.8 53.4	13
11	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	7.4 36 52,4	17
12	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn qua việc hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	7,2 34.8 53.4	14
13	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	6.9 34.8 53.8	8
14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	7.1 34.7 53.4	15
15	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	6.3 34.9 54.4	4
16	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	6.8 34.5 54.1	9
17	Anh/ Chị nhận được kiến thức, kỹ năng như mục tiêu của môn học	7.1 34 52.4	11
18	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	6.6 34.9 53.8	7

Bảng 4. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành PT1 theo từng tiêu chí (%)

Tỷ lệ hài lòng của SV đối với các tiêu chí ở môn học thực hành PT1 (**85.5% - 89.9%**) cũng tương tự với tỷ lệ ở môn học lý thuyết (85.9% – 89.6%), tuy nhiên, so với HKI (86.1% - 91.5%), tỷ lệ này có sự giảm nhẹ.

Bên cạnh các tiêu chí có tỷ lệ hài lòng cao, một số tiêu chí mặc dù tỷ lệ hài lòng có tăng nhưng vẫn cần được cải thiện hơn đó là: **tiêu chí 3**- *Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hnh/ thí nghiệm*; **tiêu chí 11**- *Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm*; **tiêu chí 5**- *Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý* (89%).

3.3. Môn học thực hành PT2

Theo quy định của Trường, nhiệm vụ của GV ở các môn học thực hành PT2 là đảm bảo việc hướng dẫn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc cho SV một cách thường xuyên, nhanh chóng nhằm giúp SV hoàn thành các bài tập, đồ án của môn học.

Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng của SV đối với các môn học thực hành PT2 cao hơn 2 hình thức môn học ở trên, với tỷ lệ hài lòng từ 89.7% - 91.3%. Trong đó, 7/8 tiêu chí đều có mức hài lòng trên 90%, đây là học kỳ có tỷ lệ hài lòng cao nhất đối với môn học thực hành PT2 từ trước đến nay.

Tiêu chí 5 có tỷ lệ hài lòng thấp nhất với tỷ lệ 89.7% (về vấn đề trao đổi, hướng dẫn của GV thông qua email, moodle) cần được GV quan tâm, cải thiện hơn.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành PT 1 gồm có 8 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng	Xếp hạng hài lòng
1	GV có gặp SV (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo			5.6	36.6	53.9	5
2	GV trả lời các câu hỏi của sinh viên một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)			5.4	40.8	50.4	2
3	Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học			6.2	37.6	52.8	7
4	GV cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành			6.1	37.8	52.6	6
5	GV thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành			6.7	37.6	52.1	**8**
6	GV có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên			5.5	36.9	54.2	3
7	SV hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành			5.9	39.2	51.3	4
8	GV đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đồ án, bài tập thực hành của SV			5.3	37.4	53.9	**1**

Bảng 5. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành PT2 theo từng tiêu chí (%)

3.4. Điểm trung bình theo lớp của GV

Dựa trên mức độ hài lòng của SV theo từng tiêu chí ở mỗi lớp, Phòng TT-PC-ĐBCL đã xử lý số liệu để có mức điểm trung bình của mỗi GV theo lớp, với quy ước:

- Điểm trung bình < 3 điểm: Dưới mức Hài lòng/Tốt;
- Điểm trung bình 3 – 4 điểm: Đạt mức Hài lòng/Tốt trở lên

Dưới đây là bảng tóm tắt mức điểm trung bình của GV theo các loại hình môn học:

TT	Nội dung	MH lý thuyết (SL: 381)		MH thựchành PT1 (SL: 251)		MH thực hành PT2 (SL: 48)	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Điểm trung bình <3.0	5	2.6	4	1.6	-	-
2	Điểm trung bình từ 3.0 đến < 3.5	160	42.0	98	39.0	17	35.4
3	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	216	55.4	149	59.4	31	64.6
4	Điểm trung bình cao nhất	4.0		4.0		4.0	
5	Điểm trung bình thấp nhất	2.5		2.7		3.0	

Bảng 6. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

Biểu đồ 6 cho thấy số lượng **GV có điểm trung bình >= 3** điểm qua các học kỳ tăng dần. Tuy nhiên, để tiếp tục nâng cao chất lượng trong hoạt động giảng dạy, Nhà trường cũng cần xem xét và thực hiện các cải tiến trong phương pháp đánh giá để có những kết quả phản ánh đúng chất lượng giảng dạy.

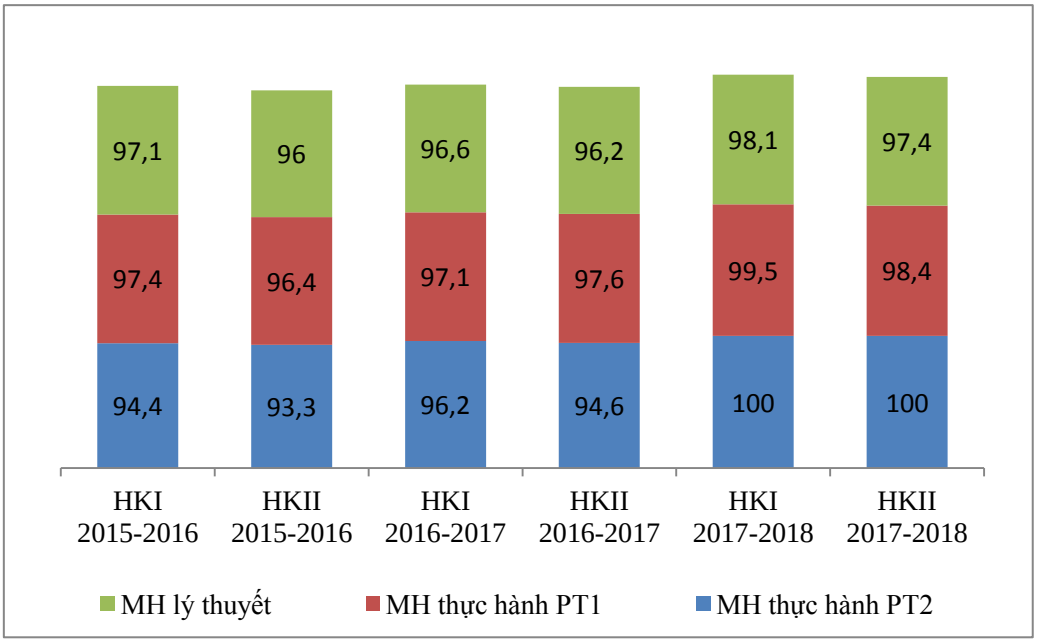

Biểu đồ 6. Tỷ lệ GV có điểm trung bình >=3 qua các học kỳ (%)

3.5. Ý kiến thêm về hoạt động giảng dạy

Theo phiếu khảo sát, Nhà trường yêu cầu SV cho biết những điều hài lòng và chưa hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Học kỳ II/2017-2018 có tổng cộng 4788 lượt ý kiến (HKI: 4850 lượt ý kiến) của SV cụ thể như sau:

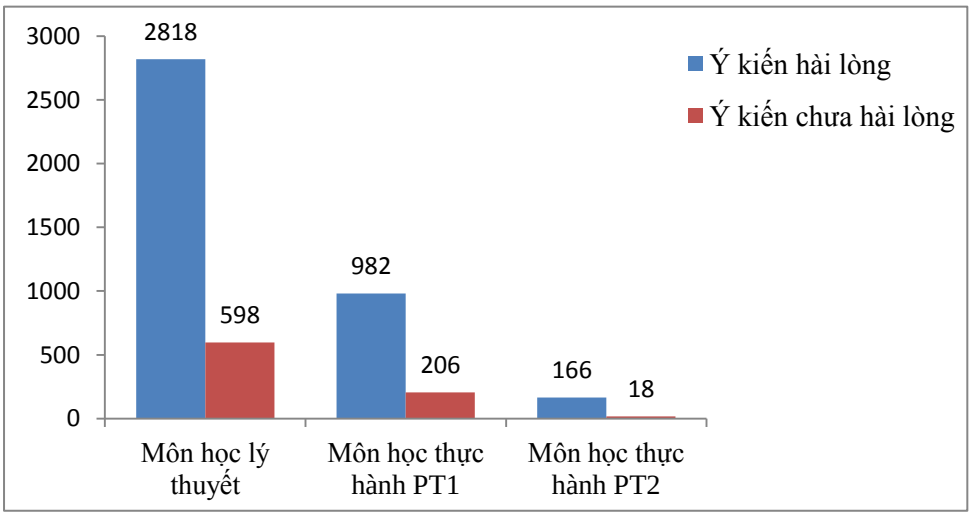

Biểu đồ 6. Số lượt ý kiến thêm của SV

- Các ý kiến về những điều hài lòng của SV tập trung vào: Thái độ giảng dạy của GV ("nhiệt tình", "vui vẻ", tận tâm", "hỗ trợ"…); phương pháp giảng dạy ("dễ hiểu", "đổi mới", "sinh động", "truyền đạt tốt", "dễ tiếp thu"…); về nội dung môn học ("cập nhật", "thiết thực", "tính thực tiễn"…); GV "sử dụng giờ lên lớp hiệu quả", chỉ dạy nhiều bài học về kỹ năng, về môi trường làm việc thực tế.

- Các ý kiến đáng giá chưa hài lòng hầu hết tập trung ở hai nhóm về phương pháp giảng dạy và tác phong của GV. Về nội dung, phương pháp dạy học, SV cho rằng GV còn "dạy quá nhanh", "khó hiểu"; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; "ít ví dụ", chưa giải bài tập nhiều, còn "gây áp lực", "khắc khe"; GV ít tương tác khi SV cần trao đổi qua email, điện thoại. Về tác phong của GV, vẫn còn tình trạng "trễ giờ", "thiếu nhiệt tình", "nói nhanh", "khó nghe",…

Ngoài ra, có khoảng 15 ý kiến nhận xét trang thiết bị ở các môn thực hành chưa tốt, cần cải thiện.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ II/2017-2018, Phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng Phòng DL&CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả của 100% môn học, với sự tham gia của gần 90% SV đang theo học tại Trường. Trong đó:

- Tất cả tiêu chí khảo sát ở cả 3 hình thức thức giảng dạy đều được SV đánh giá hài lòng trên 85%.
- Trên 97% GV tham gia giảng dạy được SV đánh giá đạt yêu cầu về chất lượng giảng dạy với điểm trung bình từ 3 điểm trở lên.

- 62.0% là tỷ lệ SV tự đánh giá đạt từ 70% trở lên chuẩn đầu ra của môn học.
- Có 3966/4788 ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Tuy nhiên, còn tồn tại một số nội dung cần cải thiện để nâng cao sự hài lòng của người học.

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau hoạt động khảo sát tiếp tục đạt kết quả tốt, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những hoạt động sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để tăng số lượng môn học được SV đánh giá tốt;
- Đề nghị Phòng CTSV, Đoàn thanh niên nhắc nhở SV nâng cao tính trách nhiệm khi tham gia góp ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV như cách dùng từ, văn phong trong việc góp ý;
- Khoa/bộ môn cần sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh không hài lòng hoặc có điểm trung bình thấp qua các học kỳ;
- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ.
- Có kế hoạch đánh giá hoạt động khảo sát SV về môn học để tìm kiếm và áp dụng các giải pháp hiệu quả cho hoạt động này trong năm 2018.
- Cần tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm trong giảng dạy ở những GV có sự đánh giá tốt từ SV.
- Có hình thức khen thưởng, tuyên dương các GV giảng dạy có điểm đánh giá đánh và nhận xét tốt qua nhiều học kỳ.

PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(Đã ký)

Trịnh Thị Mỹ Hiền